



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

**Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016**

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 105.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 105.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, Quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác;

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;

4. Mô hình hoạt động

Tên

Địa chỉ

Công ty liên kết

Công ty TNHH Khang Phú

34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh tại Gành Hào	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Đạm	Phó Chủ tịch
Ông	Hideaki Abe	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Trí	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Thanh Đạm	Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Trí	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Phong	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Phương	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Phan Bửu Tính	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Chêch	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thanh Đạm
-----	------------------

Kế toán trưởng

Ông	Trần Chí Nam
-----	--------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

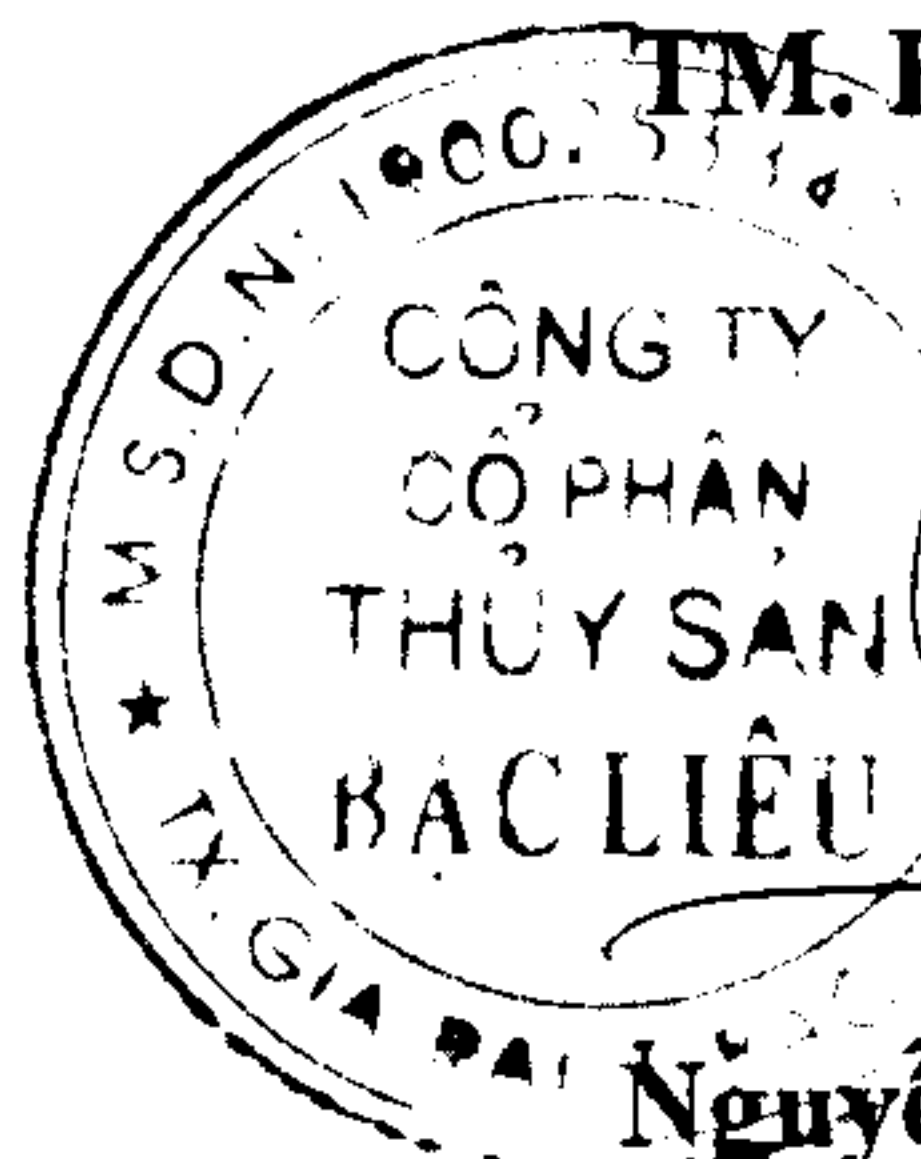
VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Duyệt, ngày 18 tháng 02 năm 2017

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Thị Thu Hương

Duyệt, ngày 18 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm



Số: 98 /BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, được lập ngày 18/02/2017, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

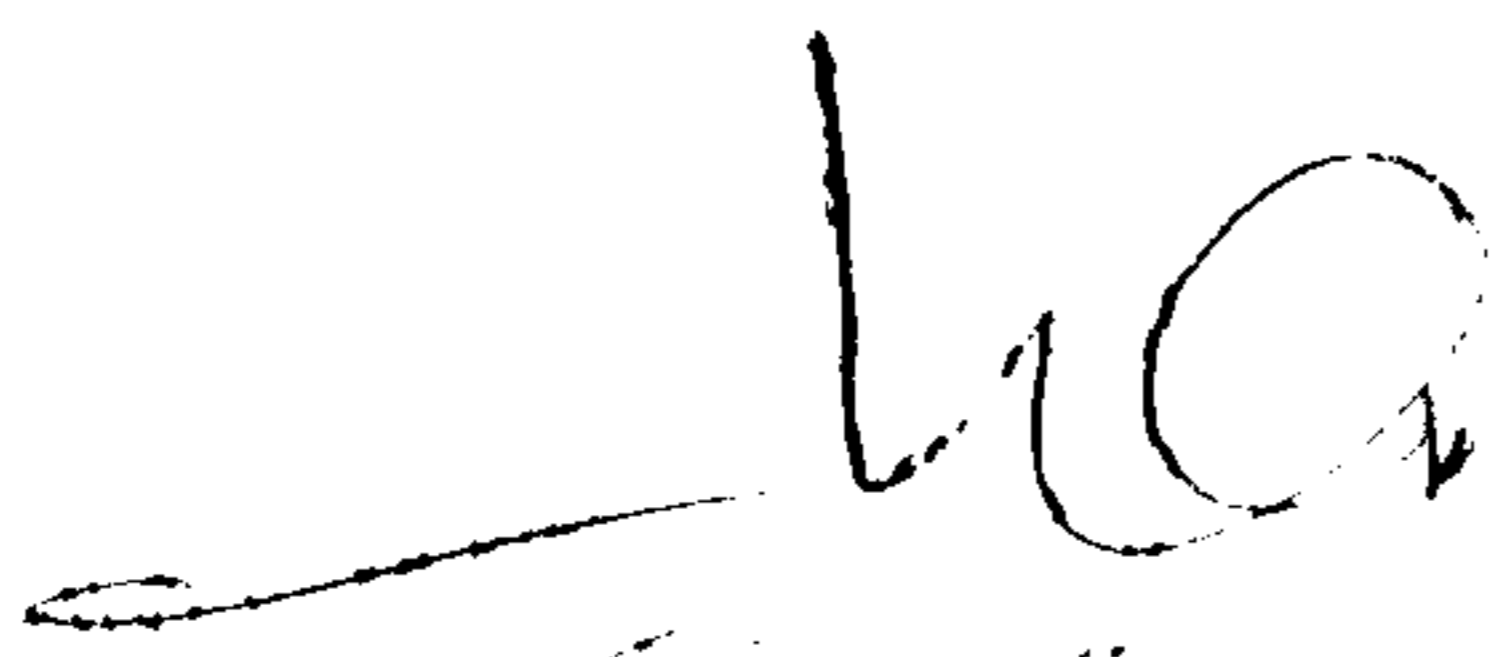
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 8 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442.197.425.070	484.666.872.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.332.565.167	22.747.354.963
Tiền	111	V.1	16.332.565.167	22.747.354.963
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.408.533.265	168.674.132.192
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	95.385.449.818	140.023.936.726
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.613.760.925	19.911.706.966
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	52.127.388.106	23.863.341.283
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.718.065.584)	(15.124.852.783)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	263.998.482.010	277.996.874.893
Hàng tồn kho	141		267.442.408.640	278.075.373.219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.443.926.630)	(78.498.326)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.457.844.628	15.248.510.803
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	788.604.267	1.010.122.395
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	10.497.609.951	13.266.126.724
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.171.630.410	972.261.684
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.918.559.961	167.118.895.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		348.350.400	348.350.400
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	348.350.400	348.350.400
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		154.394.108.409	149.124.692.893
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	148.431.692.725	143.692.443.824
- Nguyên giá	222		278.939.742.059	252.142.739.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.508.049.334)	(108.450.295.407)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.962.415.684	5.432.249.069
- Nguyên giá	228		8.673.560.322	7.733.177.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.711.144.638)	(2.300.928.853)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	9.190.258.685	4.235.775.899
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	9.190.258.685	4.235.775.899
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	1.814.113.636	1.814.113.636
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	1.814.113.636	1.814.113.636
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.171.728.831	11.595.962.817
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.171.728.831	11.595.962.817
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		616.115.985.031	651.785.768.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		476.240.358.699	566.339.375.732
I. Nợ ngắn hạn	310		440.178.804.199	485.428.955.232
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	105.664.769.346	98.858.381.528
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.110.542.274	12.105.604.789
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.519.417.551	8.091.248.439
Phải trả người lao động	314		6.823.428.582	6.331.753.369
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.625.000.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13.602.626.945	6.394.729.389
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	266.304.486.134	351.022.237.718
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		153.533.367	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.061.554.500	80.910.420.500
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	50.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	29.411.554.500	30.935.420.500
Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	6.600.000.000	49.975.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.875.626.332	85.446.392.764
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	139.875.626.332	85.446.392.764
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	105.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	105.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.17	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	21.884.133.333	21.915.800.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.17	(10.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	617.225.337	463.691.970
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	12.374.277.662	13.066.900.794
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.378.042.668	10.454.651.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.996.234.994	2.612.249.744
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		616.115.985.031	651.785.768.496

Người lập biểu

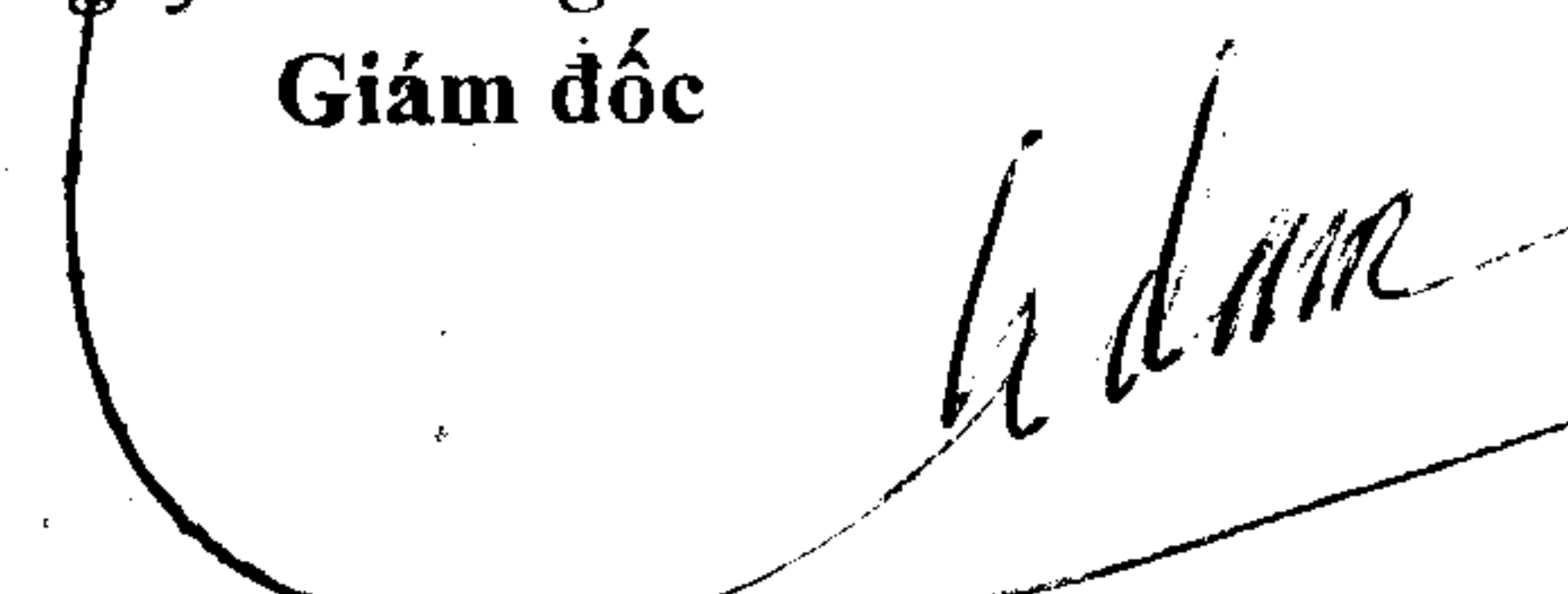

Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Trần Chí Nam

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Giám đốc


Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

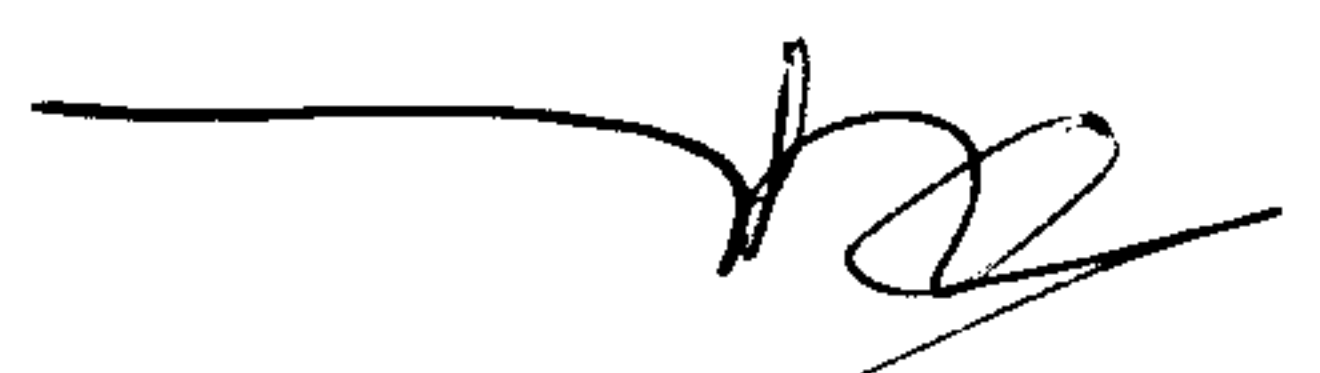
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	663.079.825.924	929.791.826.043
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.152.912.470	52.445.273.397
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		647.926.913.454	877.346.552.646
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	533.182.295.100	735.120.553.834
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		114.744.618.354	142.225.998.812
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.539.576.990	9.870.030.140
Chi phí tài chính	22	VI.5	33.281.657.977	37.859.371.576
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.583.114.493	24.448.091.493
Chi phí bán hàng	25	VI.8	58.771.191.855	73.103.470.474
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	21.864.589.493	32.342.382.797
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.366.756.019	8.790.804.105
Thu nhập khác	31	VI.6	1.003.445.927	518.591.974
Chi phí khác	32	VI.7	2.373.966.952	6.697.146.335
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.370.521.025)	(6.178.554.361)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.996.234.994	2.612.249.744
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.996.234.994	2.612.249.744
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	568	522
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	-	-

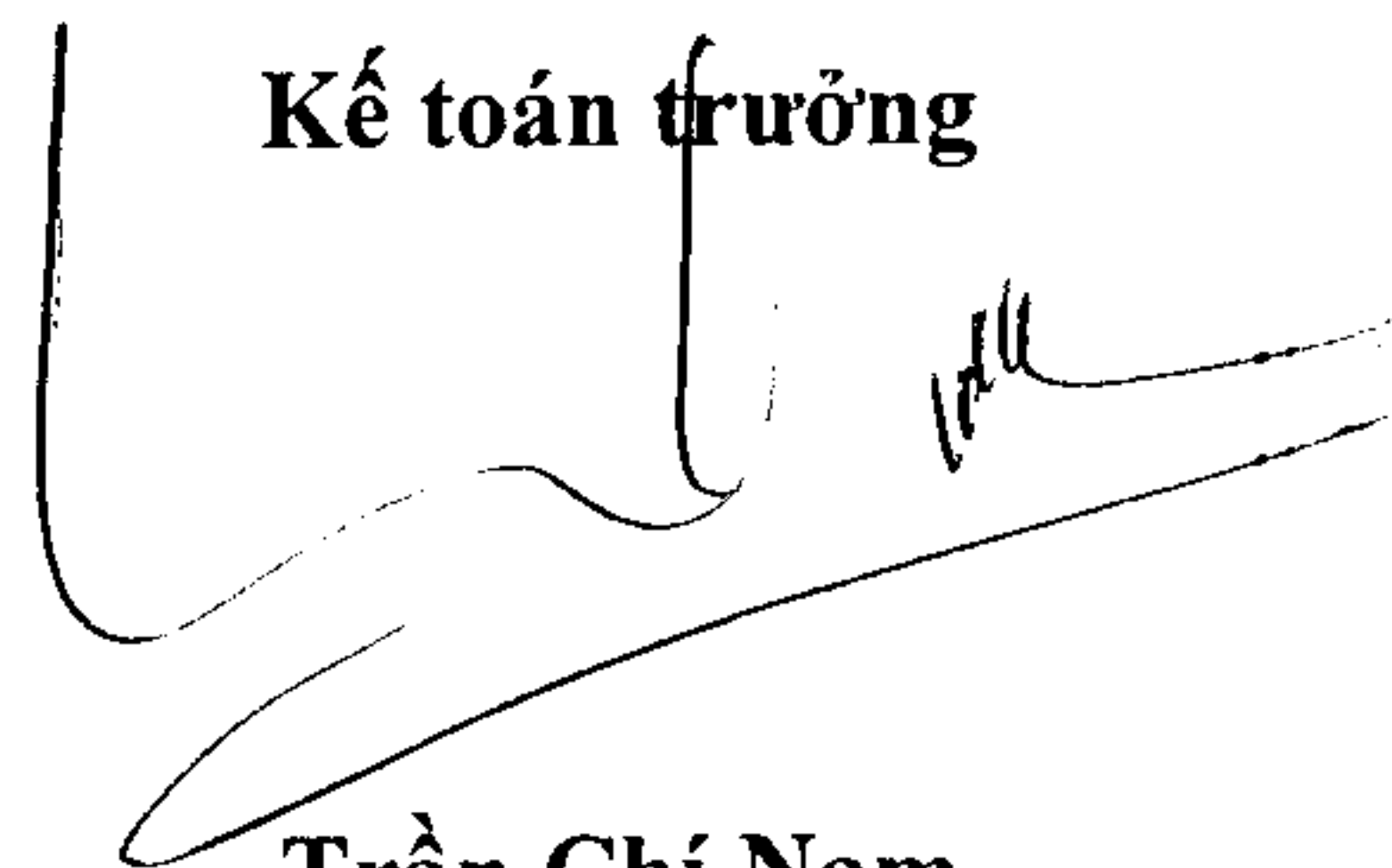
Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



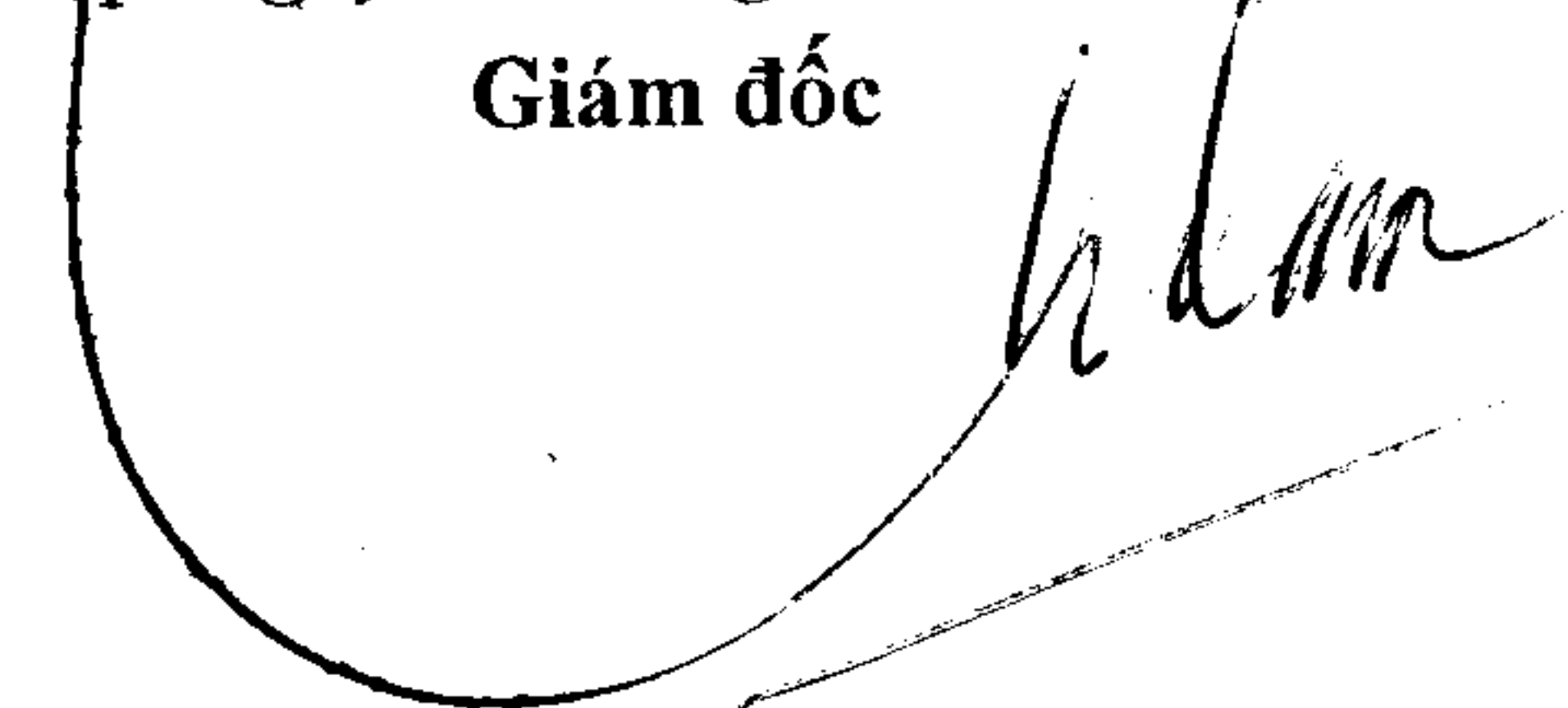
Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		909.318.679.621	1.279.545.666.936
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(686.502.203.845)	(1.069.787.297.378)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.045.775.413)	(102.562.900.409)
Tiền lãi vay đã trả	04		(23.724.679.175)	(25.025.180.067)
Thuế TNDN đã nộp	05		(381.791.392)	(197.125.633)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		488.251.933.766	569.486.795.807
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(512.588.276.487)	(564.289.660.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.327.887.075	87.170.298.984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.361.731.700)	(16.579.529.435)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(52.275.000)	19.800.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.163.485.908	5.211.469.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.749.479.208	11.431.940.513
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.195.311.120.703	1.554.233.610.779
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.298.656.646.671)	(1.655.989.085.902)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.345.535.968)	(101.755.475.123)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(6.268.169.685)	(3.153.235.626)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	22.747.354.963	25.090.528.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(146.620.111)	810.061.849
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	16.332.565.167	22.747.354.963

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 105.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 105.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, Quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, F.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm	49,00%
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc		
Tên	Địa chỉ	
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, Khu CN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	
Chi nhánh tại Gành Hào	Ấp 3, TT. Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 -10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 -10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 -10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 -10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		6.454.394.220	2.266.860.573
+ Tiền mặt (VND)		6.454.394.220	2.266.860.573
<i>Văn phòng</i>		6.340.618.860	1.913.375.040
<i>Chi nhánh Khánh Hòa</i>		106.207.844	351.789.299
<i>Chi nhánh Gành Hào</i>		7.567.516	1.696.234
- Tiền gửi ngân hàng		9.878.170.947	20.480.494.390
+ Tiền gửi (VND)		9.342.473.857	9.620.183.246
<i>Văn phòng</i>		8.954.051.036	9.594.726.935
<i>Chi nhánh Khánh Hòa</i>		381.502.005	13.356.163
<i>Chi nhánh Gành Hào</i>		6.920.816	12.100.148
+ Tiền gửi (USD)		501.845.416	10.845.259.752
<i>Văn phòng</i>	\$ 21.590,03	490.383.394	10.835.309.687
<i>Chi nhánh Khánh Hòa</i>	\$ 509,31	11.462.022	9.950.065
<i>Chi nhánh Gành Hào</i>		-	-
+ Tiền gửi (EUR)		8.310.463	8.780.245
<i>Văn phòng</i>	€ 348,92	8.780.245	8.310.463
+ Tiền gửi (JPY)		25.541.211	6.271.147
<i>Văn phòng</i>	¥132.541	25.541.211	6.271.147
- Tiền đang chuyển		-	-
- Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		16.332.565.167	22.747.354.963

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
Văn phòng	90.186.940.979	138.610.970.570
- Công ty CP Chế Biến và Dịch vụ Thủy sản Cà Mau	-	4.236.862.993
- Công ty CP Thực Phẩm Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau - FFC	40.428.984.048	-
- Công ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	1.143.206.575	3.662.716.546
- Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	3.977.459.235
- 7 SEAS HAR VEST, INC	21.357.849.437	69.939.876.900
- Fuqing City Dongyi Trading	3.302.163.878	3.262.921.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

- <i>HOLUS CO., LTD</i>	1.281.166.714	3.349.091.000
- <i>SURAM TRADING CORPORATION INC</i>	-	20.676.720.585
- <i>TAI FOONG INTERNATIONAL LTD</i>	3.834.940.381	3.789.366.706
- <i>Đối tượng khác</i>	14.861.170.711	25.715.954.991
Chi nhánh Khánh Hòa	4.800.246.814	1.014.704.131
- <i>Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T</i>	327.219.015	327.219.015
- <i>Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Rau Quả Nha Trang</i>	1.617.859.600	186.727.650
- <i>Công ty CP Seven Seas Link</i>	2.225.341.620	213.093.448
- <i>Đối tượng khác</i>	629.826.579	287.664.018
Chi nhánh Gành Hào	398.262.025	398.262.025
- <i>Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T</i>	195.304.000	195.304.000
- <i>Đối tượng khác</i>	202.958.025	202.958.025
Cộng	95.385.449.818	140.023.936.726

2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có



Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Số 89, Quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty TNHH Khang Phú	1.814.113.636	-	1.814.113.636	-
Cộng	1.814.113.636	-	1.814.113.636	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	9.002.967.034	-	7.419.336.315	-
<i>Nguyễn Thanh Long</i>	783.204.682		753.204.682	
<i>Nguyễn Thanh Đạm</i>	3.899.583.480		2.628.486.356	
<i>Đối tượng khác</i>	4.320.178.872		4.037.645.277	
- Ký cược, ký quỹ	233.233.000	-	233.233.000	-
- Phải thu khác	42.891.188.072	-	16.210.771.968	-
+ Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T	2.422.618.412	-	2.422.618.412	-
+ Tsubasa International Co.,Ltd	2.122.125.000		2.122.125.000	
+ Nguyễn Thanh Đạm	221.000.000		5.336.545.136	
+ Tô Huy Phong	1.700.000.000		1.700.000.000	
+ Đỗ Quốc Huy	31.575.293.675		-	
+ Phải thu khác khác	4.850.150.985		4.629.483.420	
Cộng	52.127.388.106	-	23.863.341.283	-
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	348.350.400	-	348.350.400	-
Cộng	348.350.400	-	348.350.400	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20.131.733.533	2.413.667.949	22.481.883.696	7.357.030.913
<i>Chi tiết:</i>				
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	1.193.237.770	3.977.459.235	2.784.221.464
+ TAI FOONG INTERNATIONAL LTD	3.834.940.381	-	3.789.366.706	-
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.302.163.878	-	3.262.921.614	-
+ Đối tượng khác	9.017.170.039	1.220.430.179	11.452.136.141	4.572.809.449
Cộng	20.131.733.533	2.413.667.949	22.481.883.696	7.357.030.913

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	19.005.758.167	-	11.529.805.323	-
- Công cụ, dụng cụ	242.258.756	-	238.099.148	-
- Chi phí SXKD dở dang	3.431.994.409	-	5.327.668.270	-
- Thành phẩm	244.040.756.728	(3.443.926.630)	259.961.351.016	(78.498.326)
- Hàng hóa	721.640.580	-	1.018.449.462	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	267.442.408.640	(3.443.926.630)	278.075.373.219	(78.498.326)

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

9.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	6.541.938.114	2.441.602.783
+ Hệ thống lạnh số 1	236.250.000	236.250.000
+ Dàn Ngưng Tụ TQ SPL-870	861.781.498	861.781.498
+ Máy nén lạnh Mitsubishi 250 Hp	-	399.950.000
+ Hệ thống Bàu thấp áp X2	420.440.200	-
+ Kho lạnh	271.220.000	-
+ Nhà kính suối lâu	450.870.360	-
+ Nhà kính và hệ thống tưới	173.315.000	-
+ Băng chuyền sản xuất số 5	2.107.381.385	-
+ Thiết bị Máy nén lạnh Mycom	878.837.500	-
+ Các hạng mục khác	1.141.842.171	943.621.285
- Xây dựng cơ bản	1.895.352.153	1.120.347.698
+ Xưởng khoai tây	898.621.130	871.282.494
+ Nhà kính suối lâu	426.545.455	-
+ Các hạng mục khác	570.185.568	249.065.204
- Sửa chữa	752.968.418	673.825.418
Cộng	9.190.258.685	4.235.775.899



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	58.306.618.430	150.593.633.619	40.269.907.778	2.774.579.404	198.000.000	252.142.739.231
Số tăng trong năm	2.234.006.363	22.903.016.465	2.904.883.636	107.096.364	-	28.149.002.828
- Mua trong năm	2.158.706.363	3.415.370.555	2.904.883.636	107.096.364	-	8.586.056.918
- Đầu tư XD CB hoàn thành	75.300.000	19.487.645.910	-	-	-	19.562.945.910
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.352.000.000	-	-	-	1.352.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.352.000.000	-	-	-	1.352.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60.540.624.793	172.144.650.084	43.174.791.414	2.881.675.768	198.000.000	278.939.742.059
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.619.157.098	72.665.139.423	13.342.987.103	1.817.928.815	5.082.968	108.450.295.407
Số tăng trong năm	4.541.805.892	13.951.719.908	4.689.248.104	116.963.341	39.600.000	23.339.337.245
- Khấu hao trong năm	4.541.805.892	13.951.719.908	4.689.248.104	116.963.341	39.600.000	23.339.337.245
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.281.583.318	-	-	-	1.281.583.318
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.281.583.318	-	-	-	1.281.583.318
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	25.160.962.990	85.335.276.013	18.032.235.207	1.934.892.156	44.682.968	130.508.049.334
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.687.461.332	77.928.494.196	26.926.920.675	956.650.589	192.917.032	143.692.443.824
Tại ngày cuối năm	35.379.661.803	86.809.374.071	25.142.556.207	946.783.612	153.317.032	148.431.692.725

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

54.753.081.171
16.152.398.711



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.897.697.922	3.200.000.000	635.480.000	7.733.177.922
Số tăng trong năm	633.282.400	-	307.100.000	940.382.400
- Mua trong năm	633.282.400	-	307.100.000	940.382.400
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.530.980.322	3.200.000.000	942.580.000	8.673.560.322
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	722.113.590	1.319.999.991	258.815.272	2.300.928.853
Số tăng trong năm	121.121.451	159.999.996	129.094.338	410.215.785
- Khấu hao trong năm	121.121.451	159.999.996	129.094.338	410.215.785
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	843.235.041	1.479.999.987	387.909.610	2.711.144.638
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.175.584.332	1.880.000.009	376.664.728	5.432.249.069
Tại ngày cuối năm	3.687.745.281	1.720.000.013	554.670.390	5.962.415.684

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	(P)	(H)
	(N)	(B)

4.295.682.601

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	586.807.762	686.841.809
- Chi phí bảo hiểm	76.757.854	88.364.786
- Chi phí khác	125.038.651	234.915.800
Cộng	788.604.267	1.010.122.395
14.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	2.400.776.370	2.697.123.857
- Chi phí khác	5.770.952.461	8.898.838.960
Cộng	8.171.728.831	11.595.962.817



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	132.485.902.540	132.485.902.540	582.444.231.865	577.854.729.325	127.896.400.000	127.896.400.000
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD BL	-	-	92.000.000.000	157.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
- Chi nhánh NH Phát triển Khu vực Minh Hải - Cà Mau	66.500.000.000	66.500.000.000	215.000.000.000	148.500.000.000	-	-
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	35.345.000.000	35.345.000.000	142.206.000.000	131.811.000.000	24.950.000.000	24.950.000.000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	29.984.000.000	29.984.000.000	113.294.637.865	113.248.637.865	29.938.000.000	29.938.000.000
- Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu VN - CN Bạc Liêu	-	-	18.425.328.000	18.425.328.000	-	-
- Ngân hàng Quân đội	656.902.540	656.902.540	1.518.266.000	861.363.460	-	-
- Nguyễn Thị Thu Hương	-	-	-	2.638.400.000	2.638.400.000	2.638.400.000
- Nguyễn Minh Trí	-	-	-	5.370.000.000	5.370.000.000	5.370.000.000
Vay ngắn hạn - USD	133.818.583.594	133.818.583.594	682.165.737.608	771.472.991.732	223.125.837.718	223.125.837.718
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	6.899.280.000	6.899.280.000	77.187.366.670	105.098.044.740	34.809.958.070	34.809.958.070
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	51.443.753.050	51.443.753.050	291.620.908.198	318.670.654.796	78.493.499.648	78.493.499.648
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	10.492.600.000	10.492.600.000	172.741.715.000	266.346.745.000	104.097.630.000	104.097.630.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	58.145.950.544	58.145.950.544	127.074.822.740	68.928.872.196	-	-
- Nosui Corporation	6.837.000.000	6.837.000.000	13.540.925.000	12.428.675.000	5.724.750.000	5.724.750.000
Cộng	266.304.486.134	266.304.486.134	1.264.609.977.473	1.349.327.721.057	351.022.237.718	351.022.237.718



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

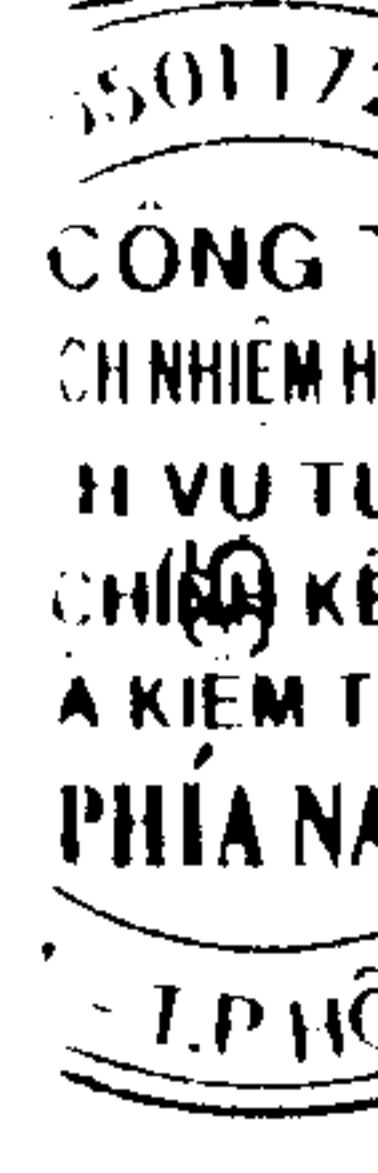
11.2. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn - VND	29.411.554.500	29.411.554.500	10.958.000.000	11.583.866.000	30.037.420.500	30.037.420.500
- Ngân hàng Quân đội	558.042.000	558.042.000		1.518.266.000	2.076.308.000	2.076.308.000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	12.294.500.000	12.294.500.000	1.240.000.000	6.938.300.000	17.992.800.000	17.992.800.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	7.559.012.500	7.559.012.500	718.000.000	3.127.300.000	9.968.312.500	9.968.312.500
Vay dài hạn - USD	-	-	-	898.000.000	898.000.000	898.000.000
- Nوسui Corporation	-	-	-	898.000.000	898.000.000	898.000.000
Cộng	29.411.554.500	29.411.554.500	10.958.000.000	12.481.866.000	30.935.420.500	30.935.420.500

11.3. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
- Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT	Trả tiền vay	2.638.400.000
- Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT	Trả tiền vay	5.370.000.000
- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT	-	2.638.400.000
- Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT	-	5.370.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Văn phòng	74.576.486.532	74.576.486.532	42.761.783.186	42.761.783.186
- Công ty TNHH NYD LOGISTICS	3.539.953.925	3.539.953.925	3.072.206.350	3.072.206.350
- DNTN Hồng Duyên	339.892.000	339.892.000	5.143.092.830	5.143.092.830
- DNTN Thủy Sản Quốc Quy	37.613.847.230	37.613.847.230	-	-
- Nguyễn Ngọc Tuấn	-	-	2.592.678.900	2.592.678.900
- JINCHANG INTERNATIONAL FORWARDING CO., LTD	3.391.152.000	3.391.152.000	3.353.952.000	3.353.952.000
- Tsubasa International Co.,Ltd	4.469.119.000	4.469.119.000	4.420.094.000	4.420.094.000
- Đối tượng khác	25.222.522.377	25.222.522.377	24.179.759.106	24.179.759.106
Chi nhánh Khánh Hòa	29.937.290.418	29.937.290.418	54.816.526.077	54.816.526.077
- Nguyễn Ngọc Hương	1.193.103.920	1.193.103.920	3.970.011.180	3.970.011.180
- Trần Văn Hùng	2.002.872.860	2.002.872.860	7.339.429.600	7.339.429.600
- Hồ Đức Thuận	208.120.140	208.120.140	7.709.078.830	7.709.078.830
- Nguyễn Đức Linh	1.735.073.760	1.735.073.760	3.608.853.300	3.608.853.300
- Đối tượng khác	24.798.119.738	24.798.119.738	32.189.153.167	32.189.153.167
Chi nhánh Gành Hào	1.150.992.396	1.150.992.396	1.280.072.265	1.280.072.265
Cộng	105.664.769.346	105.664.769.346	98.858.381.528	98.858.381.528

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.413.398.640	17.488.767.878	23.347.480.359	554.686.159
Thuế xuất, nhập khẩu	670.713.039	449.584.864	26.255.646	1.094.042.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.758.531	381.791.392	381.791.392	155.758.531
Thuế thu nhập cá nhân	222.919.244	21.241.103	15.449.397	228.710.950
Thuế khác	628.458.985	23.528.455	165.767.786	486.219.654
Cộng	8.091.248.439	18.364.913.692	23.936.744.580	2.519.417.551
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	963.700.888	835.762.645	1.029.981.819	1.157.920.062
Thuế xuất, nhập khẩu	8.560.796	5.149.552	-	13.710.348
Cộng	972.261.684	840.912.197	1.029.981.819	1.171.630.410

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	2.625.000.000
Cộng	-	2.625.000.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	47.567.520	47.567.520
- KPCĐ	354.285.964	270.029.758
- BHXH, BHYT, BHTN	1.109.231.196	3.540.736.643
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.091.542.265	2.486.395.468
+ Nguyễn Thanh Đạm	6.038.000.000	-
+ Phan Bửu Tỉnh	3.089.618.000	-
+ Nguyễn Thị Thu Hương	2.200.000.000	97.718.000
+ Phải thu khác	763.924.265	2.388.677.400
Cộng	13.602.626.945	6.394.729.380
15.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	50.000.000	-
Cộng	-	-

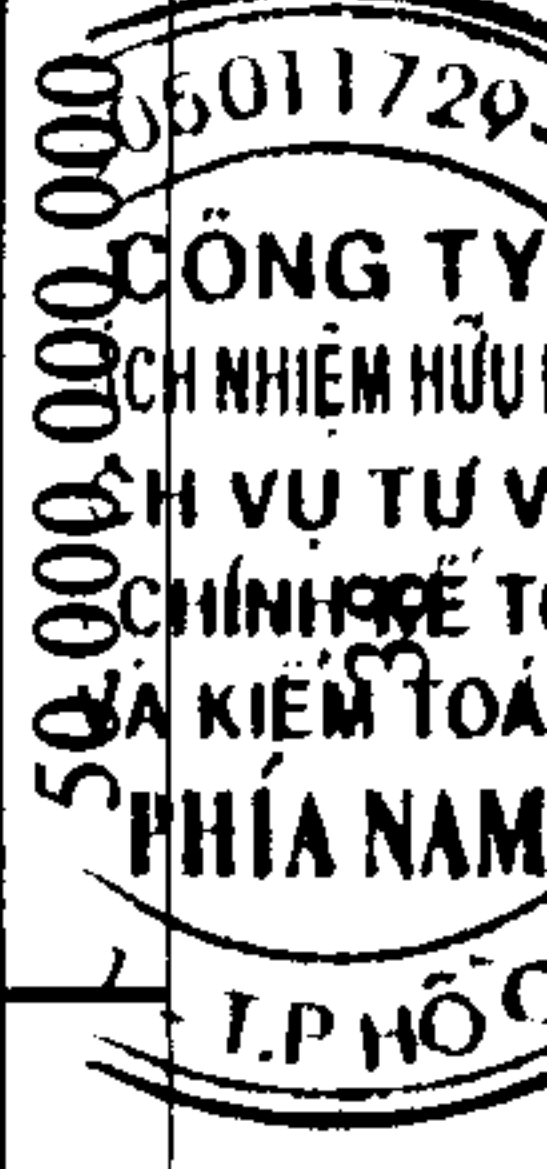


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

16 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đào hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 06/02/2015	12 tháng					
	Phát hành ngày 01/11/2016		36 tháng				
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 06/02/2015	1 tháng	1 tháng				
	Phát hành ngày 01/11/2016		34 tháng				
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 06/02/2015	50.000				50.000	
	Phát hành ngày 01/11/2016		66.000			66.000	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 06/02/2015	1.000.000				1.000.000	
	Phát hành ngày 01/11/2016		100.000				
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 06/02/2015	7				7	
	Phát hành ngày 01/11/2016		2			2	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
	Phát hành ngày 06/02/2015	1:100				1:100	
	Phát hành ngày 01/11/2016		1:10			1:10	
7	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 06/02/2015	7				7	
	Phát hành ngày 01/11/2016		2			2	
8	Nợ gốc trái phiếu						
	Phát hành ngày 06/02/2015	49.975.000.000	-	50.000.000.000	-	(25.000.000)	
	Phát hành ngày 06/02/2015	49.975.000.000				(25.000.000)	



Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu

Số 89, Quốc lộ 1A, Ấp 2, Thị trấn Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

16 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
	Phát hành ngày 01/11/2016		6.600.000.000				
9	Quyền chọn chuyển đổi	(49.975.000.000)	6.600.000.000	(49.975.000.000)	-	6.600.000.000	
	Phát hành ngày 06/02/2015	(49.975.000.000)		(49.975.000.000)		-	
	Phát hành ngày 01/11/2016		6.600.000.000			6.600.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	21.915.800.000	-	463.691.970	11.215.893.828	83.595.385.798
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	2.612.249.744	2.612.249.744
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(761.242.778)	(761.242.778)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	21.915.800.000	-	463.691.970	13.066.900.794	85.446.392.764
(Số dư đầu năm nay)						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	4.996.234.994	4.996.234.994
- Tăng vốn trong năm nay	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
- Tăng khác	-	-	(10.000)	-	-	(10.000)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(153.533.367)	(153.533.367)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	153.533.367	(153.533.367)	-
- Chia cổ tức	5.000.000.000	-	-	-	(5.000.000.000)	-
- Giảm khác	-	(31.666.667)	-	-	(381.791.392)	(413.458.059)
Số dư cuối năm	105.000.000.000	21.884.133.333	(10.000)	617.225.337	12.374.277.662	139.875.626.332



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	105.000.000.000	50.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	55.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	105.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(5.000.000.000)	-

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.500.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.499.999	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.499.999	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	: 0,0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	: 0,0%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	617.225.337	463.691.970
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	522.099,34	483.470,96
- EUR	348,92	359,83
- JPY	132.541,00	3.059,00
- CNY	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác

Cộng

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

Năm nay	Năm trước
656.669.957.742	923.431.702.799
6.409.868.182	6.360.123.244
-	-
663.079.825.924	929.791.826.043

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	665.560
1.912.017.118	2.887.099.537
13.240.895.352	49.557.508.700
15.152.912.470	52.445.273.397

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, bảo hành công trình xây dựng

Cộng

Năm nay	Năm trước
528.836.568.303	734.215.662.151
4.345.726.797	3.432.875.183
-	(2.527.983.500)
533.182.295.100	735.120.553.834

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
62.632.557	493.512.592
5.476.944.433	9.376.517.548
5.539.576.990	9.870.030.140

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
22.583.114.493	24.448.091.493
8.923.543.484	10.661.280.083
1.775.000.000	2.750.000.000
33.281.657.977	37.859.371.576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
1.003.445.927	518.591.974
1.003.445.927	518.591.974

7. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
49.964.409	4.478.975.542
301.846.271	703.033.808
2.022.156.272	1.515.136.985
2.373.966.952	6.697.146.335

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
175.876.281	
616.248.881	621.283.671
66.240.000	38.818.065
52.197.963.589	65.621.315.221
5.714.863.104	6.822.053.517
58.771.191.855	73.103.470.474

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

1.505.812.749	1.344.217.025
330.883.826	424.570.590
8.951.964.092	19.684.421.518
1.298.394.895	1.293.908.104
1.171.019.630	1.747.143.110
104.055.020	200.294.788
2.593.212.801	2.324.651.460
5.909.246.480	5.323.176.202
21.864.589.493	32.342.382.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	647.125.290.393	921.121.397.697
- Chi phí nhân công	54.278.440.446	102.940.453.112
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.682.961.517	22.336.664.605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.386.871.064	96.807.141.385
- Chi phí bằng tiền khác	26.894.840.411	22.585.817.269
Cộng	838.368.403.831	1.165.791.474.068

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.996.234.994	2.612.249.744
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	153.533.367	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.524.329	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	568	522

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.274.049.703.473
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	6.600.000.000
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.360.291.321.057
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Sơn Hà	Con Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thanh Phong	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Long	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	760.438.846	739.153.609

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Nguyễn Thanh Đạm	Mượn tiền, tạm ứng	7.209.594.000
	Trả tiền mượn, tiền tạm ứng	19.634.236.260
Nguyễn Thanh Long	Mượn tiền, tạm ứng	8.236.200.000
	Trả tiền mượn, tiền tạm ứng	8.386.200.000

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Thanh Đạm	Phải thu	2.849.486.356	9.236.128.616
	Phải trả	6.038.000.000	
Nguyễn Thanh Long	Phải thu	783.204.682	933.204.682
	Phải trả	70.240.000	70.240.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng		Chi nhánh Khánh Hòa		Tổng			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
Doanh thu	654.443.623.860	970.498.801.173	273.123.909.586	485.767.435.915	(264.487.707.522)	(526.474.411.045)	663.079.825.924	929.791.826.043
Các khoản giảm trừ	14.913.196.241	52.257.636.277	239.716.229	187.637.120	-	-	15.152.912.470	52.445.273.397
Giá vốn	550.220.680.275	823.535.056.550	247.449.322.347	438.059.908.329	(264.487.707.522)	(526.474.411.045)	533.182.295.100	735.120.553.834
Lợi nhuận gộp	89.309.747.344	94.706.108.346	25.434.871.010	47.519.890.466	-	-	114.744.618.354	142.225.998.812

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất chế biến tôm và rau củ quả, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Độ nhạy về ngoại tệ

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(2.099.778.133)	(2.145.827.846)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	2.099.778.133	2.145.827.846

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	266.304.486.134	29.411.554.500	-	295.716.040.634
Phải trả người bán	105.664.769.346	-	-	105.664.769.346
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	13.602.626.945	50.000.000	-	13.652.626.945
Số đầu năm				
Vay và nợ	351.022.237.718	30.935.420.500	-	381.957.658.218
Phải trả người bán	98.858.381.528	-	-	98.858.381.528
Chi phí phải trả	2.625.000.000	-	-	2.625.000.000
Các khoản phải trả khác	6.394.729.389	-	-	6.394.729.389

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.332.565.167	22.747.354.963	16.332.565.167	22.747.354.963
Phải thu khách hàng	95.385.449.818	140.023.936.726	77.667.384.234	124.899.083.943
Trả trước cho người bán	19.613.760.925	19.911.706.966	19.613.760.925	19.911.706.966
Các khoản phải thu khác	52.475.738.506	24.211.691.683	52.475.738.506	24.211.691.683
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	105.664.769.346	98.858.381.528	105.664.769.346	98.858.381.528
Người mua trả tiền trước	45.110.542.274	12.105.604.789	45.110.542.274	12.105.604.789
Vay và nợ	295.716.040.634	381.957.658.218	295.716.040.634	381.957.658.218
Phải trả người lao động	6.823.428.582	6.331.753.369	6.823.428.582	6.331.753.369
Chi phí phải trả	-	2.625.000.000	-	2.625.000.000
Các khoản phải trả khác	13.652.626.945	6.394.729.389	13.652.626.945	6.394.729.389

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

011729
 NG TY
 HIỂM HỮU
 VỤ TƯ V
 NH KẾ T
 HIỂM TOÁN
 A NAM
 PHỔ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY


8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

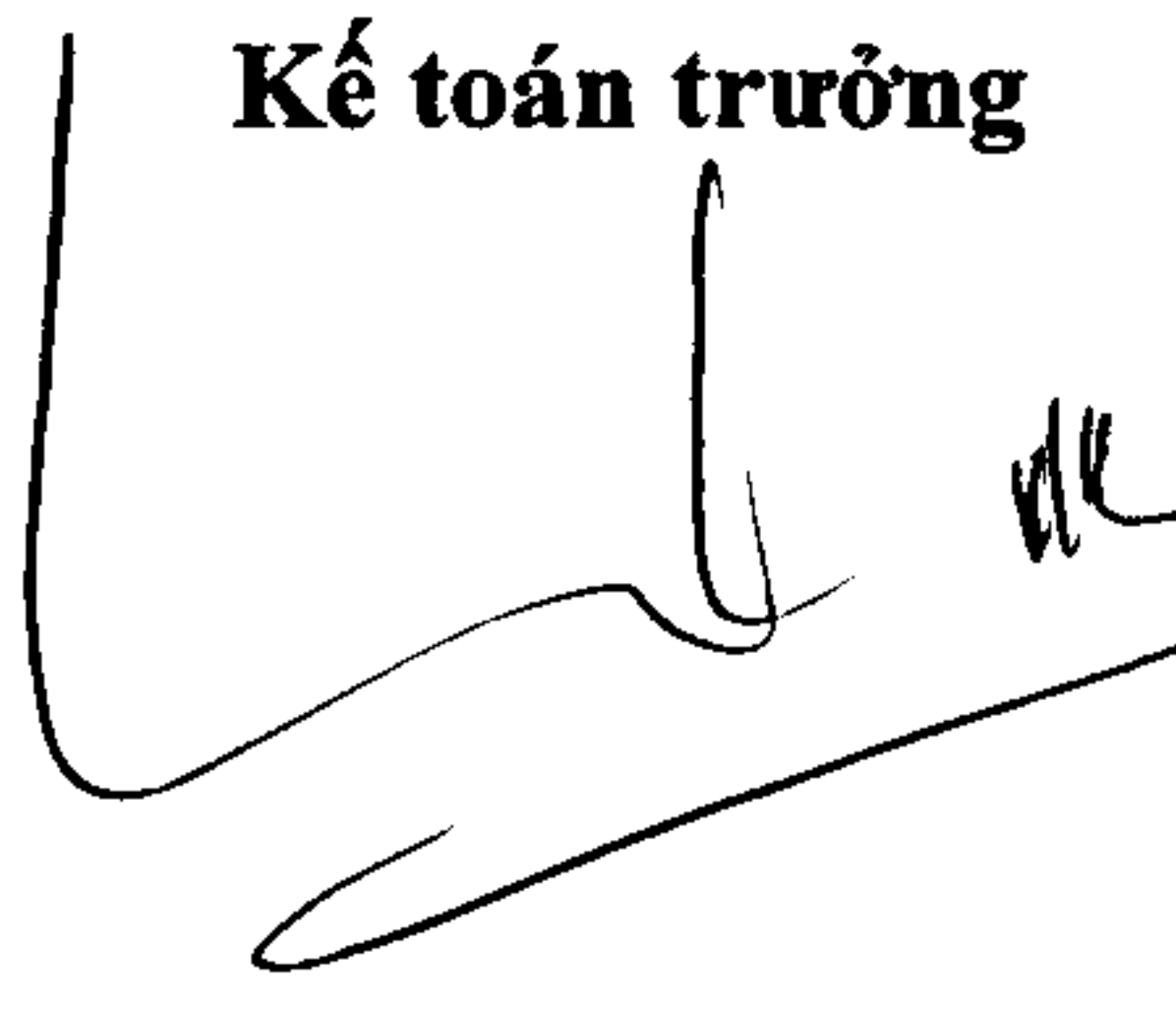
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

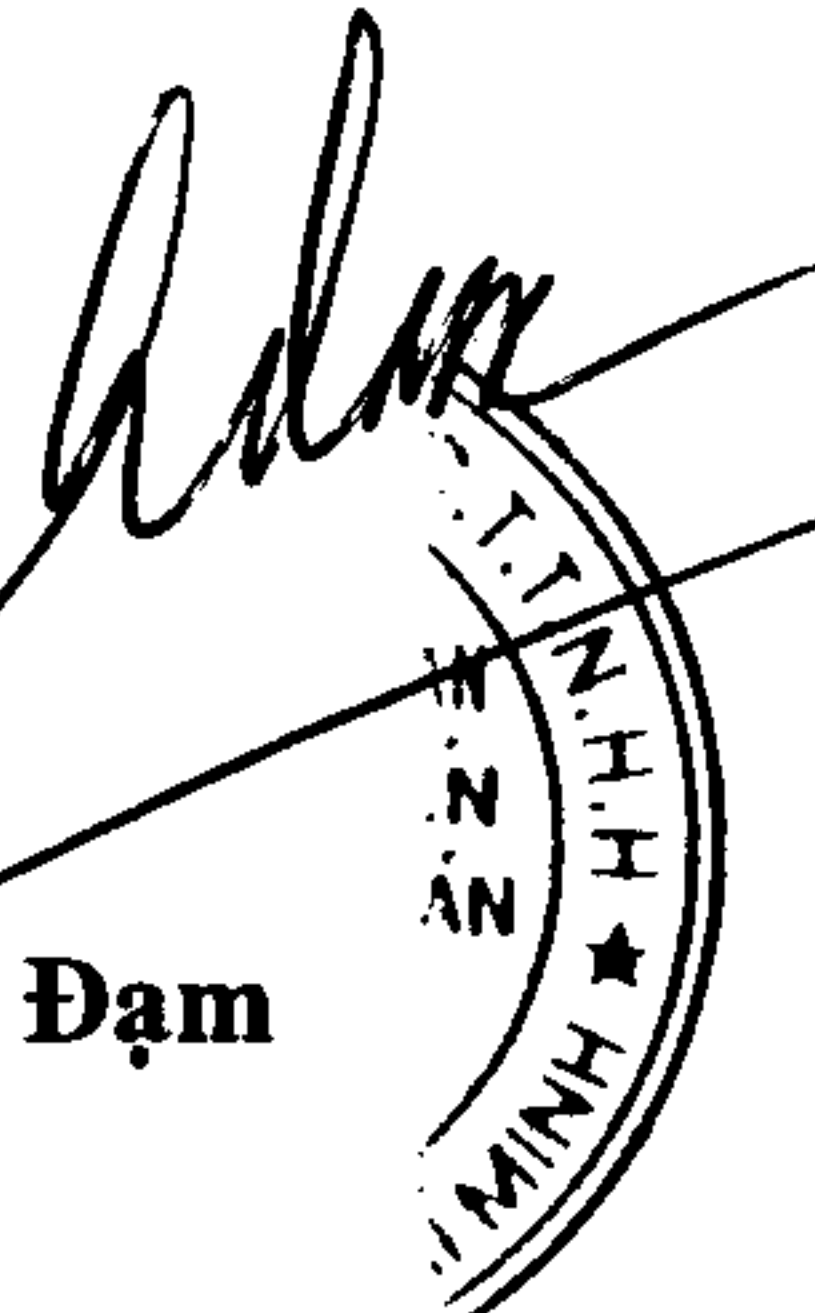
Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm